

HỎI - ĐÁP

NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2023/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 4 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Câu hỏi 1: Văn bản quy phạm pháp luật nào quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan?

Trả lời: Bảo vệ dữ liệu cá nhân và trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được quy định tại Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ bảo vệ dữ liệu cá nhân (viết gọn là *Nghị định số 13/2023/NĐ-CP*), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

Câu hỏi 2: Dữ liệu cá nhân là gì?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định dữ liệu cá nhân là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể. Dữ liệu cá nhân bao gồm dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm.

Câu hỏi 3: Dữ liệu cá nhân cơ bản gồm những thông tin nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định dữ liệu cá nhân cơ bản gồm:

- Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác (nếu có);
- Ngày, tháng, năm sinh; ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích;
- Giới tính;
- Nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại, quê quán, địa chỉ liên hệ;
- Quốc tịch;
- Hình ảnh của cá nhân;
- Số điện thoại, số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số giấy phép lái xe, số biển số xe, số mã số thuế cá nhân, số bảo hiểm xã hội, số thẻ bảo hiểm y tế;
- Tình trạng hôn nhân;
- Thông tin về mối quan hệ gia đình (cha mẹ, con cái);

- Thông tin về tài khoản số của cá nhân; dữ liệu cá nhân phản ánh hoạt động, lịch sử hoạt động trên không gian mạng;

- Các thông tin khác gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP.

Câu hỏi 4: Dữ liệu cá nhân nhạy cảm là gì? Dữ liệu cá nhân nhạy cảm gồm những thông tin gì?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định dữ liệu cá nhân nhạy cảm là dữ liệu cá nhân gắn liền với quyền riêng tư của cá nhân mà khi bị xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân gồm:

- Quan điểm chính trị, quan điểm tôn giáo;
- Tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án, không bao gồm thông tin về nhóm máu;
- Thông tin liên quan đến nguồn gốc chủng tộc, nguồn gốc dân tộc;
- Thông tin về đặc điểm di truyền được thừa hưởng hoặc có được của cá nhân;
- Thông tin về thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học riêng của cá nhân;
- Thông tin về đời sống tình dục, xu hướng tình dục của cá nhân;
- Dữ liệu về tội phạm, hành vi phạm tội được thu thập, lưu trữ bởi các cơ quan thực thi pháp luật;
- Thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, các tổ chức được phép khác, gồm: thông tin định danh khách hàng theo quy định của pháp luật, thông tin về tài khoản, thông tin về tiền gửi, thông tin về tài sản gửi, thông tin về giao dịch, thông tin về tổ chức, cá nhân là bên bảo đảm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;
- Dữ liệu về vị trí của cá nhân được xác định qua dịch vụ định vị;
- Dữ liệu cá nhân khác được pháp luật quy định là đặc thù và cần có biện pháp bảo mật cần thiết.

Câu hỏi 5: Chủ thể dữ liệu cá nhân là gì? Chủ thể dữ liệu cá nhân trong các cuộc điều tra của ngành Thống kê là những ai?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định chủ thể dữ liệu cá nhân là cá nhân được dữ liệu cá nhân phản ánh.

Đối chiếu với quy định trên, chủ thể dữ liệu cá nhân trong các cuộc điều tra của ngành Thống kê là tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê.

Câu hỏi 6: Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân là gì? Bên Xử lý dữ liệu cá nhân là gì? Bên Kiểm soát và Xử lý dữ liệu cá nhân là gì? Cho ví dụ minh họa về các bên trong điều tra thống kê của ngành Thống kê?

Trả lời:

Khoản 9 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân là tổ chức, cá nhân quyết định mục đích và phương tiện xử lý dữ liệu cá nhân.

Khoản 10 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Bên Xử lý dữ liệu cá nhân là tổ chức, cá nhân thực hiện việc xử lý dữ liệu thay mặt cho Bên Kiểm soát dữ liệu, thông qua một hợp đồng hoặc thỏa thuận với Bên Kiểm soát dữ liệu.

Khoản 11 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân là tổ chức, cá nhân đồng thời quyết định mục đích, phương tiện và trực tiếp xử lý dữ liệu cá nhân.

Đối chiếu với các quy định trên, căn cứ chức năng quy định tại Luật Thống kê¹, Tổng cục Thống kê là Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân trong hoạt động thống kê.

Theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; quy chế phối hợp giữa các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê, Bên Xử lý dữ liệu cá nhân trong điều tra thống kê được xác định như sau:

- Tại trung ương: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê là Bên Xử lý dữ liệu cá nhân.

- Tại địa phương: Cục Thống kê là Bên Xử lý dữ liệu cá nhân.

Câu hỏi 7: Có mấy nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân? Nội dung cụ thể của những nguyên tắc đó?

Trả lời:

Điều 3 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định 8 nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân, cụ thể:

1. Dữ liệu cá nhân được xử lý theo quy định của pháp luật.
2. Chủ thể dữ liệu được biết về hoạt động liên quan tới xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp luật có quy định khác.

¹ Khoản 3 Điều 62 Luật Thống kê quy định “3. Cơ quan thống kê trung ương là cơ quan thống kê quốc gia, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các tổ chức, cá nhân”.

3. Dữ liệu cá nhân chỉ được xử lý đúng với mục đích đã được Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Xử lý dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, Bên thứ ba đăng ký, tuyên bố về xử lý dữ liệu cá nhân.

4. Dữ liệu cá nhân thu thập phải phù hợp và giới hạn trong phạm vi, mục đích cần xử lý. Dữ liệu cá nhân không được mua, bán dưới mọi hình thức, trừ trường hợp luật có quy định khác.

5. Dữ liệu cá nhân được cập nhật, bổ sung phù hợp với mục đích xử lý.

6. Dữ liệu cá nhân được áp dụng các biện pháp bảo vệ, bảo mật trong quá trình xử lý, bao gồm cả việc bảo vệ trước các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và phòng, chống sự mất mát, phá hủy hoặc thiệt hại do sự cố, sử dụng các biện pháp kỹ thuật.

7. Dữ liệu cá nhân chỉ được lưu trữ trong khoảng thời gian phù hợp với mục đích xử lý dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Bên Kiểm soát dữ liệu, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải chịu trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc xử lý dữ liệu được quy định từ khoản 1 tới khoản 7 Điều này và chứng minh sự tuân thủ của mình với các nguyên tắc xử lý dữ liệu đó.

Câu hỏi 8: Các hành vi bị nghiêm cấm trong việc xử lý dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Điều 8 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định 5 hành vi bị nghiêm cấm trong việc xử lý dữ liệu cá nhân, cụ thể:

1. Xử lý dữ liệu cá nhân trái với quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Xử lý dữ liệu cá nhân để tạo ra thông tin, dữ liệu nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Xử lý dữ liệu cá nhân để tạo ra thông tin, dữ liệu gây ảnh hưởng tới an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

4. Cản trở hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan có thẩm quyền.

5. Lợi dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để vi phạm pháp luật.

Câu hỏi 9: Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân được xử lý như thế nào?

Trả lời:

Điều 4 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý như sau:

- Xử lý kỷ luật;

- Xử phạt vi phạm hành chính;
- Xử lý hình sự.

Câu hỏi 10: Chủ thể dữ liệu trong bảo vệ dữ liệu cá nhân có những quyền gì?

Trả lời:

Điều 9 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định 11 quyền của chủ thể dữ liệu trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, gồm:

1. Quyền được biết

Chủ thể dữ liệu được biết về hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Quyền đồng ý

Chủ thể dữ liệu được đồng ý hoặc không đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 17 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP.

3. Quyền truy cập

Chủ thể dữ liệu được truy cập để xem, chỉnh sửa hoặc yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp luật có quy định khác.

4. Quyền rút lại sự đồng ý

Chủ thể dữ liệu được quyền rút lại sự đồng ý của mình, trừ trường hợp luật có quy định khác.

5. Quyền xóa dữ liệu

Chủ thể dữ liệu được xóa hoặc yêu cầu xóa dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp luật có quy định khác.

6. Quyền hạn chế xử lý dữ liệu

- Chủ thể dữ liệu được yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp luật có quy định khác;

- Việc hạn chế xử lý dữ liệu được thực hiện trong 72 giờ sau khi có yêu cầu của chủ thể dữ liệu, với toàn bộ dữ liệu cá nhân mà chủ thể dữ liệu yêu cầu hạn chế, trừ trường hợp luật có quy định khác.

7. Quyền cung cấp dữ liệu

Chủ thể dữ liệu được yêu cầu Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân cung cấp cho bản thân dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp luật có quy định khác.

8. Quyền phản đối xử lý dữ liệu

- Chủ thể dữ liệu được phản đối Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân xử lý dữ liệu cá nhân của mình nhằm ngăn chặn hoặc

hạn chế tiết lộ dữ liệu cá nhân hoặc sử dụng cho mục đích quảng cáo, tiếp thị, trừ trường hợp luật có quy định khác;

- Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện yêu cầu của chủ thể dữ liệu trong 72 giờ sau khi nhận được yêu cầu, trừ trường hợp luật có quy định khác.

9. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

Chủ thể dữ liệu có quyền khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

10. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

Chủ thể dữ liệu có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi xảy ra vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

11. Quyền tự bảo vệ

Chủ thể dữ liệu có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan và Nghị định này, hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các phương thức bảo vệ quyền dân sự theo quy định tại Điều 11 Bộ luật Dân sự.

Câu hỏi 11: Chủ thể dữ liệu trong bảo vệ dữ liệu cá nhân có những nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Điều 10 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định chủ thể dữ liệu có những nghĩa vụ sau:

- Tự bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình; yêu cầu các tổ chức, cá nhân khác có liên quan bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình.
- Tôn trọng, bảo vệ dữ liệu cá nhân của người khác.
- Cung cấp đầy đủ, chính xác dữ liệu cá nhân khi đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân.
- Tham gia tuyên truyền, phổ biến kỹ năng bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và tham gia phòng, chống các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Câu hỏi 12: Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu bắt đầu có hiệu lực và kết thúc hiệu lực khi nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định sự đồng ý của chủ thể dữ liệu chỉ có hiệu lực khi chủ thể dữ liệu tự nguyện và biết rõ các nội dung sau:

- Loại dữ liệu cá nhân được xử lý;

- Mục đích xử lý dữ liệu cá nhân;
- Tổ chức, cá nhân được xử lý dữ liệu cá nhân;
- Các quyền, nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu.

Khoản 9 Điều 11 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định sự đồng ý của chủ thể dữ liệu có hiệu lực cho tới khi chủ thể dữ liệu có quyết định khác hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản.

Câu hỏi 13: Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu được thể hiện dưới hình thức nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định sự đồng ý của chủ thể dữ liệu phải được thể hiện rõ ràng, cụ thể bằng văn bản, giọng nói, đánh dấu vào ô đồng ý, cú pháp đồng ý qua tin nhắn, chọn các thiết lập kỹ thuật đồng ý hoặc qua một hành động khác thể hiện được điều này.

Ngoài ra, khoản 5 Điều 11 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định sự đồng ý của chủ thể dữ liệu phải được thể hiện ở một định dạng có thể được in, sao chép bằng văn bản, bao gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được.

Câu hỏi 14: Sự im lặng hoặc không phản hồi của chủ thể dữ liệu có được coi là sự đồng ý của chủ thể dữ liệu không?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 11 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định sự im lặng hoặc không phản hồi của chủ thể dữ liệu không được coi là sự đồng ý.

Câu hỏi 15: Chủ thể dữ liệu có được thông báo dữ liệu cần xử lý là dữ liệu cá nhân nhạy cảm không?

Trả lời:

Khoản 8 Điều 11 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định đối với việc xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm, chủ thể dữ liệu phải được thông báo rằng dữ liệu cần xử lý là dữ liệu cá nhân nhạy cảm.

Câu hỏi 16: Chủ thể dữ liệu có được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục liên quan tới xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu với Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân không?

Trả lời:

Khoản 11 Điều 11 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định thông qua việc ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự, tổ chức, cá nhân có thể thay mặt chủ thể dữ liệu thực hiện các thủ tục liên quan tới xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu với Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp chủ thể dữ liệu đã biết rõ và đồng ý theo quy định tại khoản 3 Điều 11, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Câu hỏi 17: Khi nào chủ thể dữ liệu được rút lại sự đồng ý? Việc rút lại sự đồng ý được thể hiện như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định chủ thể dữ liệu được rút lại sự đồng ý khi việc rút lại sự đồng ý không ảnh hưởng đến tính hợp pháp của việc xử lý dữ liệu đã được đồng ý trước khi rút lại sự đồng ý.

Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định việc rút lại sự đồng ý phải được thể hiện ở một định dạng có thể được in, sao chép bằng văn bản, gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được.

Câu hỏi 18: Khi nào cần phải thông báo xử lý dữ liệu cá nhân? Thông báo xử lý dữ liệu cá nhân được thể hiện dưới dạng nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định việc thông báo được thực hiện một lần trước khi tiến hành đối với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân.

Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định việc thông báo cho chủ thể dữ liệu phải được thể hiện ở một định dạng có thể được in, sao chép bằng văn bản, bao gồm:

- Dạng điện tử;
- Định dạng kiểm chứng được.

Câu hỏi 19: Những nội dung trong thông báo cho chủ thể dữ liệu về xử lý dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định nội dung thông báo cho chủ thể dữ liệu về xử lý dữ liệu cá nhân:

- Mục đích xử lý;
- Loại dữ liệu cá nhân được sử dụng có liên quan tới mục đích xử lý quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13;
- Cách thức xử lý;
- Thông tin về các tổ chức, cá nhân khác có liên quan tới mục đích xử lý quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13;
- Hậu quả, thiệt hại không mong muốn có khả năng xảy ra;
- Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc xử lý dữ liệu.

Câu hỏi 20: Khi nào Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân không cần thực hiện thông báo xử lý dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân không cần thực hiện thông báo xử lý dữ liệu cá nhân trong các trường hợp sau:

- Chủ thể dữ liệu đã biết rõ và đồng ý toàn bộ với nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trước khi đồng ý cho Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân tiến hành thu thập dữ liệu cá nhân, phù hợp với các quy định tại Điều 9 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP;

- Dữ liệu cá nhân được xử lý bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền với mục đích phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 21: Trường hợp nào Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân không cung cấp dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân không cung cấp dữ liệu cá nhân trong trường hợp:

- Gây tổn hại tới quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội;
- Việc cung cấp dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu có thể ảnh hưởng tới sự an toàn, sức khỏe thể chất hoặc tinh thần của người khác;
- Chủ thể dữ liệu không đồng ý cung cấp, cho phép đại diện hoặc ủy quyền nhận dữ liệu cá nhân.

Câu hỏi 22: Hình thức yêu cầu cung cấp dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định hình thức yêu cầu cung cấp dữ liệu cá nhân:

- Chủ thể dữ liệu trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác đến trụ sở Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu cá nhân.

Người tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân yêu cầu điền các nội dung vào Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu cá nhân.

Trường hợp tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin không biết chữ hoặc bị khuyết tật không thể viết yêu cầu thì người tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm giúp điền các nội dung vào Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu cá nhân;

- Gửi Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu cá nhân theo Mẫu số 01, 02 tại Phụ lục của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax đến Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân.

Câu hỏi 23: Các nội dung chính của Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu cá nhân phải được thể hiện bằng tiếng Việt gồm các nội dung chính sau đây:

- Họ, tên; nơi cư trú, địa chỉ; số chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc số hộ chiếu của người yêu cầu; số fax, điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có);

- Dữ liệu cá nhân được yêu cầu cung cấp, trong đó chỉ rõ tên văn bản, hồ sơ, tài liệu;

- Hình thức cung cấp dữ liệu cá nhân;

- Lý do, mục đích yêu cầu cung cấp dữ liệu cá nhân.

Câu hỏi 24: Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân được cung cấp dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cho tổ chức khác trong trường hợp nào?

Trả lời:

Điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 14/2023/NĐ-CP quy định Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân được cung cấp dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cho tổ chức, cá nhân khác khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Câu hỏi 25: Bên Xử lý dữ liệu cá nhân có được tự động chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu hay không?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Bên Xử lý dữ liệu cá nhân được chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu sau khi được Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân đồng ý bằng văn bản và biết rõ rằng đã có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu.

Câu hỏi 26: Chủ thể dữ liệu được yêu cầu Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân xóa dữ liệu cá nhân của mình trong trường hợp nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Chủ thể dữ liệu được yêu cầu Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân xóa dữ liệu cá nhân của mình trong các trường hợp:

- Nhận thấy không còn cần thiết cho mục đích thu thập đã đồng ý và chấp nhận các thiệt hại có thể xảy ra khi yêu cầu xóa dữ liệu;

- Rút lại sự đồng ý;
- Phản đối việc xử lý dữ liệu và Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân không có lý do chính đáng để tiếp tục xử lý;
- Dữ liệu cá nhân được xử lý không đúng với mục đích đã đồng ý hoặc việc xử lý dữ liệu cá nhân là vi phạm quy định của pháp luật;
- Dữ liệu cá nhân phải xóa theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 27: Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, Bên Xử lý dữ liệu cá nhân, Bên thứ ba xóa không thể khôi phục trong trường hợp nào?

Trả lời:

Khoản 7 Điều 16 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, Bên Xử lý dữ liệu cá nhân, Bên thứ ba xóa không thể khôi phục trong trường hợp:

- Xử lý dữ liệu không đúng mục đích hoặc đã hoàn thành mục đích xử lý dữ liệu cá nhân được chủ thể dữ liệu đồng ý;
- Việc lưu trữ dữ liệu cá nhân không còn cần thiết với hoạt động của Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, Bên Xử lý dữ liệu cá nhân, Bên thứ ba;
- Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, Bên Xử lý dữ liệu cá nhân, Bên thứ ba bị giải thể hoặc không còn hoạt động hoặc tuyên bố phá sản hoặc bị chấm dứt hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 28: Xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu trong trường hợp nào?

Trả lời:

Điều 17 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu trong các trường hợp sau đây:

- Trong trường hợp khẩn cấp, cần xử lý ngay dữ liệu cá nhân có liên quan để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của chủ thể dữ liệu hoặc người khác. Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Xử lý dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, Bên thứ ba có trách nhiệm chứng minh trường hợp này.
- Việc công khai dữ liệu cá nhân theo quy định của luật.
- Việc xử lý dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm; khi có nguy cơ đe dọa an ninh, quốc phòng nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật theo quy định của luật.

- Để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của chủ thể dữ liệu với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của luật.

- Phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước đã được quy định theo luật chuyên ngành.

Câu hỏi 29: Xử lý dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng có cần phải thông báo không?

Trả lời:

Điều 18 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định cơ quan, tổ chức có thẩm quyền được ghi âm, ghi hình và xử lý dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng với mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật mà không cần có sự đồng ý của chủ thể. Khi thực hiện việc ghi âm, ghi hình, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo để chủ thể hiểu được mình đang bị ghi âm, ghi hình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Câu hỏi 30: Trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân của người bị tuyên bố mất tích, đã chết có cần sự đồng ý của ai không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định việc xử lý dữ liệu cá nhân liên quan đến dữ liệu cá nhân của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của vợ, chồng hoặc con thành niên của người đó, trường hợp không có những người này thì phải được sự đồng ý của cha, mẹ của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết, trừ trường hợp quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP.

Câu hỏi 31: Việc xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em phải có sự đồng ý của những ai?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định việc xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em phải có sự đồng ý của trẻ em trong trường hợp trẻ em từ đủ 7 tuổi trở lên và có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại Điều 17 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP.

Câu hỏi 32: Ngừng xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em, xóa không thể khôi phục hoặc hủy dữ liệu cá nhân của trẻ em trong trường hợp nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định các trường hợp ngừng xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em, xóa không thể khôi phục hoặc hủy dữ liệu cá nhân của trẻ em như sau:

- Xử lý dữ liệu không đúng mục đích hoặc đã hoàn thành mục đích xử lý dữ liệu cá nhân được chủ thể dữ liệu đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Cha, mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Theo yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền khi có đủ căn cứ chứng minh việc xử lý dữ liệu cá nhân gây ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Câu hỏi 33: Thời gian, nội dung Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân cho Bộ Công an được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định trường hợp phát hiện xảy ra vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thông báo cho Bộ Công An (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) chậm nhất 72 giờ sau khi xảy ra hành vi vi phạm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP. Trường hợp thông báo sau 72 giờ thì phải kèm theo lý do thông báo chậm, muộn.

Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định nội dung thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân như sau:

- Mô tả tính chất của việc vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân, bao gồm: thời gian, địa điểm, hành vi, tổ chức, cá nhân, các loại dữ liệu cá nhân và số lượng dữ liệu liên quan;

- Chi tiết liên lạc của nhân viên được giao nhiệm vụ bảo vệ dữ liệu hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Mô tả các hậu quả, thiệt hại có thể xảy ra của việc vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Mô tả các biện pháp được đưa ra để giải quyết, giảm thiểu tác hại của hành vi vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Câu hỏi 34: Tổ chức, cá nhân thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân cho Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) trong trường hợp nào?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 23 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định tổ chức, cá nhân thông báo cho Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) khi phát hiện các trường hợp sau:

- Phát hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với dữ liệu cá nhân;

- Dữ liệu cá nhân bị xử lý sai mục đích, không đúng thỏa thuận ban đầu giữa chủ thể dữ liệu và Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân hoặc vi phạm quy định của pháp luật;

- Không bảo đảm quyền của chủ thể dữ liệu hoặc không được thực hiện đúng;
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 35: Bên nào được lập và lưu giữ Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định về việc lập và lưu giữ Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân như sau:

- Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân lập và lưu giữ Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân của mình kể từ thời điểm bắt đầu xử lý dữ liệu cá nhân.

- Bên Xử lý dữ liệu cá nhân tiến hành lập và lưu giữ Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp thực hiện hợp đồng với Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân.

Câu hỏi 36: Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân bao gồm những gì?

Trả lời:

Khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định về hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân như sau:

Đối với Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân của Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bao gồm:

- Thông tin và chi tiết liên lạc của Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

- Họ tên, chi tiết liên lạc của tổ chức được phân công thực hiện nhiệm vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân và nhân viên bảo vệ dữ liệu cá nhân của Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên Kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

- Mục đích xử lý dữ liệu cá nhân;

- Các loại dữ liệu cá nhân được xử lý;

- Tổ chức, cá nhân nhận dữ liệu cá nhân, bao gồm tổ chức, cá nhân ngoài lãnh thổ Việt Nam;

- Trường hợp chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài;

- Thời gian xử lý dữ liệu cá nhân; thời gian dự kiến để xóa, hủy dữ liệu cá nhân (nếu có);

- Mô tả về các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân được áp dụng;

- Đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc xử lý dữ liệu cá nhân; hậu quả, thiệt hại không mong muốn có khả năng xảy ra, các biện pháp giảm thiểu hoặc loại bỏ nguy cơ, tác hại đó.

Đối với Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân của Bên Xử lý dữ liệu cá nhân, bao gồm:

- Thông tin và chi tiết liên lạc của Bên Xử lý dữ liệu cá nhân;
- Họ tên, chi tiết liên lạc của tổ chức được phân công thực hiện xử lý dữ liệu cá nhân và nhân viên thực hiện xử lý dữ liệu cá nhân của Bên Xử lý dữ liệu cá nhân;
- Mô tả các hoạt động xử lý và các loại dữ liệu cá nhân được xử lý theo hợp đồng với Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân;
- Thời gian xử lý dữ liệu cá nhân; thời gian dự kiến để xóa, hủy dữ liệu cá nhân (nếu có);
- Trường hợp chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài;
- Mô tả chung về các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân được áp dụng;
- Hậu quả, thiệt hại không mong muốn có khả năng xảy ra, các biện pháp giảm thiểu hoặc loại bỏ nguy cơ, tác hại đó.

Câu hỏi 37: Dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam có được chuyển ra nước ngoài không?

Trả lời:

Có, khoản 1 Điều 25 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam được chuyển ra nước ngoài trong trường hợp Bên chuyển dữ liệu ra nước ngoài lập Hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài và thực hiện các thủ tục theo quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều 25 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP.

Câu hỏi 38: Thủ tục thực hiện chuyển dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam ra nước ngoài?

Trả lời:

Khoản 3, 4 và 5 Điều 25 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định thủ tục thực hiện chuyển dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam ra nước ngoài như sau:

- Hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài phải luôn có sẵn để phục vụ hoạt động kiểm tra, đánh giá của Bộ Công an. *(Hồ sơ này gồm những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP)*

Bên chuyển dữ liệu ra nước ngoài gửi 01 bản chính hồ sơ tới Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) theo Mẫu số 06 tại Phụ lục của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP trong thời gian 60 ngày kể từ ngày tiến hành xử lý dữ liệu cá nhân.

- Bên chuyển dữ liệu thông báo gửi Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) thông tin về việc chuyển dữ liệu

và chi tiết liên lạc của tổ chức, cá nhân phụ trách bằng văn bản sau khi việc chuyển dữ liệu diễn ra thành công.

- Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) đánh giá, yêu cầu Bên chuyên dữ liệu ra nước ngoài hoàn thiện Hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và đúng quy định.

Câu hỏi 39: Có những biện pháp nào bảo vệ dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân như sau:

- Biện pháp quản lý do tổ chức, cá nhân có liên quan tới xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện;

- Biện pháp kỹ thuật do tổ chức, cá nhân có liên quan tới xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện;

- Biện pháp do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;

- Biện pháp điều tra, tố tụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện;

- Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 40: Cơ quan nào là cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân là Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an có trách nhiệm giúp Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Câu hỏi 41: Cổng thông tin quốc gia về bảo vệ dữ liệu cá nhân có trách nhiệm như thế nào đối với bảo vệ dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 29 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định Cổng thông tin quốc gia về bảo vệ dữ liệu cá nhân có trách nhiệm như sau:

- Cung cấp thông tin về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Cập nhật thông tin, tình hình bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Tiếp nhận thông tin, hồ sơ, dữ liệu về hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân qua không gian mạng;

- Cung cấp thông tin về kết quả đánh giá công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Tiếp nhận thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- Cảnh báo, phối hợp cảnh báo về nguy cơ, hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;
- Xử lý vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện hoạt động khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Câu hỏi 42: Những lực lượng nào bảo vệ dữ liệu cá nhân?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định lực lượng bảo vệ dữ liệu cá nhân như sau:

- Lực lượng chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân được bố trí tại Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân;
 - Bộ phận, nhân sự có chức năng bảo vệ dữ liệu cá nhân được chỉ định trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhằm bảo đảm thực hiện quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân;
 - Tổ chức, cá nhân được huy động tham gia bảo vệ dữ liệu cá nhân.
-